

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ Q  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 03/02/2021

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH TUYÊN QUANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vương Thị Lan.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Lý Thị Nhân

2. Bà Nguyễn Thị Hiền

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Triệu Thị Thúy Tình – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Như Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 02 và ngày 03 tháng 02 năm 2021, tại Trụ Sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Toà án nhân dân thành phố Q mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án về Hôn nhân và gia đình thụ lý số 165/TLST-HNGĐ, ngày 16/6/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/01/2021, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1988; Địa chỉ: Tổ dân phố 18, phường P, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở: Số 08, Lê Hồng Phong, tổ dân phố 09, phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang

\* *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Sơn T**, sinh năm 1985; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố 18, phường P, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang

Nơi ở: Số nhà 17, tổ dân phố 01, phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang

\* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị **Trịnh Thị Ngọc L**, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số nhà 42, đường Hoàng Quốc Việt, tổ dân phố 10, phường P, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bà **Phạm Thị Bích S**, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số 08, Lê Hồng Phong, tổ dân phố 09, phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

3. Chị **Nguyễn Thúy H**, sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang;

4. Chị **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang;

5. Bà **Hoàng Thị H**, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ dân phố 18, phường P, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang

6. Bà **Hoàng Thị T**, sinh 1962; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố 18, phường P, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang

Nơi ở: Số nhà 17, tổ dân phố 01, phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang

*Các đương sự có mặt tại phiên tòa*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và phiên hòa giải chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Nguyễn Sơn T đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc, có tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền thống. Sau khi kết hôn vợ chồng Chị H ở cùng gia đình chồng tại tổ 01, phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Năm 2013 vợ chồng Chị H ra ở riêng tại tổ 18, phường P, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Chị H làm nhân viên kinh doanh của Công ty TNHH xây dựng & Thương mại dịch vụ Toàn Thắng; Địa chỉ: Tổ 18, phường P, thành phố Q, anh T làm lái xe tại Công ty điện lực Tuyên Quang; Địa chỉ: Số 431, đường 17/8, phường P, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì anh T nợ nần nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Xác định cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên Chị H về nhà mẹ đẻ ở và vợ chồng ly thân từ 04/6/2020 cho đến nay, Chị H xác định không còn tình cảm với anh T nên làm đơn khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình, đề nghị Tòa án giải quyết cho Chị H được ly hôn anh Nguyễn Sơn T;

Về con chung: Vợ chồng Chị H có hai con chung tên là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 10/3/2010 và Nguyễn Tùng H, sinh ngày 01/02/2013. Hiện nay đang ở với Chị H và mẹ đẻ Chị H là bà Phạm Thị Bích S. Chị H đề nghị Chị H được trực tiếp nuôi cả hai con chung, Chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.000.000đ/tháng, tháng cấp dưỡng một lần. Anh T có quyền thăm nom con chung Chị H không cản trở. Vì Chị H xác định chị có thu nhập và có nơi ở ổn định điều kiện nhà ở đảm bảo điều kiện sinh hoạt và học tập cho các con của Chị H, mẹ đẻ của Chị H có thể giúp đỡ Chị H trong việc chăm sóc các con, cơm nước và hỗ trợ đưa đón các cháu đi học và tắm rửa vệ sinh cho các con những lúc Chị H bận.

Về tài sản chung: Chị H trình bày năm 2012 vợ chồng chị có được bố mẹ chồng là ông Nguyễn Trung T và bà Hoàng Thị T tặng cho 65,1m<sup>2</sup> đất tại tổ 18 (tổ 22 cũ), phường P, thành phố Q, năm 2013 thì chị và anh T xây nhà cấp 4, 2 tầng và 01 chống nóng trên diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 398171, vào sổ CH000301/PT cấp ngày 18/5/2011 đã được chỉnh sửa ngày 11/4/2017. Nhưng đã được chuyển dịch sang tên Chị H theo Hợp đồng thỏa thuận về tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa Chị H và anh T lập ngày 11/4/2017 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang. Do vậy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC446978 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01673 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 20/4/2017 đứng tên chị Nguyễn Thị H. Chị H xác định đây là tài sản riêng của Chị H.

Về vay nợ: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 03/7/2020 chị Nguyễn Thị H khai, chị và anh Nguyễn Sơn T không có vay nợ chung; Tại biên bản hòa giải ngày 09/7/2020 và ngày 31/8/2020 Chị H khai năm 2013 vay của bà Phạm Thị Bích S, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số nhà 08, tổ 09 (tổ 16 cũ), phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, số tiền 70.000.000 đồng đã trả được 12.000.000 đồng, hiện còn nợ lại là 58.000.000 đồng và 01 cây vàng 9999 chưa trả; Năm 2018 vay chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, số tiền là 28.000.000 đồng; Vay của chị Trịnh Thị Ngọc L, sinh năm 1987; Địa chỉ: tổ 10 (tổ 21 cũ), phường P, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, số tiền 100.000.000 đồng; Vay của chị Nguyễn Thúy H 15.000.000 đồng. Chị H đề nghị anh T phải thanh toán toàn bộ khoản nợ của bà S, chị H, chị H vì đó là nợ riêng của anh T. Đối với khoản vay của chị L đề nghị anh T thanh toán  $\frac{1}{2}$  vì khoản này Chị H vay để trả nợ cho anh T.

\* Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày và biên bản hòa giải ngày 09/7/2020 bị đơn anh Nguyễn Sơn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân anh T xác nhận việc đăng ký kết hôn và quá trình chung sống giữa anh và Chị H như Chị H trình bày là đúng, việc mâu thuẫn của vợ chồng bắt nguồn từ việc anh T nợ nần nên vợ chồng hay cãi nhau. Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn Chị H;

Về con chung: Anh T xác nhận, anh và chị Nguyễn Thị H có hai con chung Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 10/3/2010 và Nguyễn Tùng H, sinh ngày 01/02/2013. Anh T đề nghị Tòa án giao cháu Nguyễn Ngọc A cho Chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; Giao cháu Nguyễn Tùng H cho tôi trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục. Trong trường hợp Tòa án xét xử giao cả hai con chung cho Chị H trực tiếp nuôi dưỡng thì anh T không có khả năng cấp dưỡng mức 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) như Chị H yêu cầu được vì còn anh T có mẹ già và phải trả tiền thuê nhà mỗi tháng 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng)/tháng (tại phiên hòa giải ngày 03/7/2020 anh T khai thuê nhà là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/tháng).

Về tài sản chung: Tại biên bản hòa giải ngày 03/7/2020 và ngày 09/7/2020 anh T trình bày giữa anh và Chị H không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tại biên bản kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 31/8/2020 anh T xác định anh và Chị H có tài sản chung là nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC446978 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01673 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 20/4/2017 đứng tên chị Nguyễn Thị H. Anh đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu chị Nguyễn Thị H phải trả cho anh T 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Về hai chiếc xe máy nhãn hiệu SYM có BKS số 22V1 – 2317 màu đỏ và xe máy nhãn hiệu SYM màu xanh BKS 22B1-13633, anh T có yêu cầu giao cho anh sử dụng xe máy nhãn hiệu SYM màu xanh BKS 22B1-13633 trị giá 1.000.000 đồng, Chị H sử dụng xe nhãn hiệu SYM có BKS số 22V1 – 2317;

Về vay nợ: Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 3/7/2020 anh T khai anh và Chị H không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tại phiên hòa giải ngày 09/7/2020 và ngày 31/8/2020 anh T khai Năm 2013 vay của bà Phạm Bích S, sinh năm

1961; Địa chỉ: Số nhà 08, tổ 09 (tổ 16 cũ), phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, số tiền 70.000.000 đồng đã trả được 12.000.000 đồng, hiện còn nợ lại là 58.000.000 đồng, không vay 01 cây vàng 9999 như Chị H trình bày; Năm 2018 vay chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, số tiền là 28.000.000 đồng.

Đối với khoản vay của chị Trịnh Thị Ngọc L, sinh năm 1987; Địa tổ 10 (tổ 21 cũ), phường P, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, số tiền 100.000.000 đồng, anh T không nhận trách nhiệm trả vì xác định không quen biết chị L.

Anh T đề nghị Toà án giải quyết anh T có trách nhiệm trả cho bà S 29.000.000 đồng, Chị H trả cho bà S 29.000.000; Anh T có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Thu H 14.000.000 đồng, Chị H có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Thu H 14.000.000 đồng.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 31/8/2020 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trịnh Thị Ngọc L trình bày, do có mối quan hệ là bạn với vợ chồng anh Chị H Tùng nên ngày 05/02/2018 có cho chị Chị H và anh T vay số tiền 100.000.000 đồng, Chị H có viết giấy vay tiền cho chị L. Nay Chị H và anh T ly hôn chị L yêu cầu anh Nguyễn Sơn T và chị Nguyễn Thị H cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ là 100.000.000 đồng;

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 31/8/2020 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Bích S trình bày: Anh Nguyễn Sơn T có vay bà 1 cây vàng loại 9999 và 70.000.000 đồng, ngày 27/02/2013 anh T viết giấy vay số tiền trên và hẹn 04 năm sau trả, sau đó anh T đã trả cho bà S 12.000.000 đồng. Nay anh T và Chị H ly hôn bà S yêu cầu anh T phải có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền còn nợ là 58.000.000 đồng.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 31/8/2021 chị Nguyễn Thúy H trình bày: Ngày 20/3/2013 anh T vay của chị 15.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền và hẹn sau 02 năm trả. Nhưng đến nay anh T vẫn chưa trả, chị H yêu cầu anh T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị số tiền 15.000.000 đồng.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 31/8/2020 Nguyễn Thị Thu H trình bày: Ngày 26/3/2018 anh Nguyễn Sơn T vay của chị 28.000.000 đồng, nay anh chị ly hôn chị H yêu cầu anh T thanh toán cho chị số tiền 28.000.000 đồng;

Tại bản tự khai và biên bản làm việc tại Tòa án bà Hoàng Thị H trình bày: Năm 1997 bà H xây dựng nhà và có xây móng nhà trên diện tích đất hiện nay đứng tên chị Nguyễn Thị H. Thời điểm đó đất vẫn đứng tên bố mẹ đẻ bà H, bố đẻ bà H ở cùng vợ chồng em gái bà H là Hoàng Thị T vì là chị em trong nhà và bố bà H ở cùng bà T nên bà H có xây luôn móng nhà cho bà T. Sau đó thì vợ chồng bà T sang tên quyền sử dụng đất cho vợ chồng con trai là anh Nguyễn Sơn T và chị Nguyễn Thị H. Năm 2013 thì anh T và Chị H xây dựng nhà trên diện tích đất giáp nhà bà H đã được bà H xây móng vào năm 1997, có sử dụng tường chung do bà H xây. Vì là anh em con cháu trong nhà sử dụng nên bà H không yêu cầu trả tiền nhưng nay nhà và đất đã sang tên một mình chị Chị H, bà H yêu Chị H phải trả cho bà tiền xây tường chung và tiền làm móng nhà. Cụ thể:

Tiền xây móng đá hết 57.400.000 đồng

Tiền ràng móng nhà 5.900.000 đồng

Tiền thuê đào móng hết 11.565.000 đồng

Tổng cộng tiền làm móng hết 74. 865.000 đồng

Tiền xây tường nhà hết 45.135.000 đồng

Bà H yêu cầu Chị H phải trả cho bà H  $\frac{1}{2}$  số tiền xây tường nhà: 22.567.500 đồng và toàn bộ chi phí xây móng nhà là 74. 865.000 đồng. Tại biên bản làm việc ngày 27/11/2020 bà H xác định Chị H không trả đủ số tiền bà yêu cầu thì cứ để kệ đấy, khi nào Chị H về ở thì tính sau. Nhà bà H đã xây 24 năm nay rồi, Chị H không trả tiền cho bà thì vẫn là tường là nhà của bà, móng là do bà H làm. Bà H khẳng định không yêu cầu thẩm định định giá tài sản, không nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định định giá tài sản.

Tại bản tự khai và biên bản làm việc tại Tòa án bà Hoàng Thị T trình bày: Bà T yêu cầu chị Nguyễn Thị H trả cho bà 100.000.000 đồng vì bà có công sức đóng góp xây dựng căn nhà và nguồn gốc đất đứng tên chị Nguyễn Thị H tại tổ 18, phường P, thành phố Q là do bố mẹ đẻ của bà T cho bà sau đó vợ chồng bà cho anh T và Chị H, sau đó anh T lại sang tên cho Chị H. Ngày 07/12/2020 bà T rút yêu cầu.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành, do các đương sự không thống nhất được toàn bộ nội dung giải quyết vụ án. Chị H giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh Nguyễn Sơn T và đề nghị được trực tiếp nuôi cả hai con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng; Về tài sản chung chị xác định tài sản là nhà và đất đứng tên Nguyễn Thị H, là tài sản riêng của Chị H nên không nhất trí yêu cầu chia tài sản chung của anh T và bà T, không trả tiền móng nhà và tường chung cho bà H theo yêu cầu của bà H.

Tòa án nhân dân thành phố Q tiến hành lấy lời khai của cháu Nguyễn Ngọc A và cháu Nguyễn Tùng H với sự chứng kiến của giáo viên chủ nhiệm lớp 5E, giáo viên chủ nhiệm lớp 2B4 và Hiệu trưởng trường tiểu học Phan Thiết: Cháu Nguyễn Ngọc A và cháu Nguyễn Tùng H khai như sau: Từ khi bố mẹ không ở với nhau thì hai chị em ở với mẹ tại nhà bà ngoại, cháu H và cháu A muốn được ở cùng với mẹ, từ khi sang ở với mẹ bố không đến thăm, không đưa đón đi chơi, không đưa đón đi học và cũng không chu cấp cho con, cháu H khai không muốn ở với bố vì bố hay đánh.

Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ qua: Đại diện tổ dân phố 18, phường P, Đại diện tổ dân phố 01 phường M, mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị H, mẹ đẻ anh Nguyễn Sơn T, Công ty TNHH Toàn Thắng, Công ty điện lực Tuyên Quang xác minh qua Giáo viên chủ nhiệm của cháu Nguyễn Ngọc A và cháu Nguyễn Tùng H, Kết quả xác minh như sau:

Tại tổ dân phố: Xác định chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Sơn T có đăng ký kết hôn hợp pháp, sau khi kết hôn sinh sống tại tổ 18, phường P, thành phố Q, anh T làm lái xe của Công ty điện lực Tuyên Quang, Chị H bán xổ số. Khoảng tháng 6/2020 thì anh chị không ở cùng nhau nữa, Chị H và hai con chung của anh chị về nhà mẹ đẻ của Chị H tại tổ dân phố 1, phường M, tổ dân phố không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn của Chị H và anh T, về tài sản anh chị không có nhà và đất chung tại địa phương, tài sản khác đại diện tổ dân phố không nắm được, nhà và đất đứng tên Chị H tại tổ 18, phường P hiện nay không có ai ở, việc xây bức tường chung giữa nhà Hồng và nhà Chị H là do ai xây tổ dân phố không biết. Về nơi ở hiện nay mẹ con Chị H ở cùng nhà mẹ đẻ của Chị H tại phường M, anh T và mẹ đẻ anh T ở căn nhà cũ (nhà nước đã thu hồi và đền bù để lấy đất xây kè bờ sông nhưng do chưa làm kè nên tháng 7/2020 anh T và bà T lại về căn nhà này ở), việc cư trú của anh T không được cơ quan tổ chức nào cho phép.

Bà Phạm Thị Bích S cung cấp thông tin như sau: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Sơn T có đăng ký kết hôn tại UBND phường M và năm 2009. Sau khi cưới anh T và Chị H ở gia đình nhà chồng tại tổ 01, phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống những năm đầu vợ chồng hạnh phúc, trước năm 2011 thì anh T làm lái xe vật liệu xây dựng của gia đình, năm 2011 thì anh T xin được làm lái xe ở Công ty điện lực Tuyên Quang, Chị H thì làm tại Công ty TNHH xây dựng một thành viên Toàn Thắng; Trụ sở tại: Tổ 18, phường P, thành phố Q, thời gian làm việc giờ hành chính nhà nước, thu nhập trung bình là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng)/tháng. Ngoài ra Chị H còn làm Hợp đồng đại lý bán vé xổ số kiến thiết với Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Tuyên Quang thu nhập trung bình từ việc bán xổ số giao động từ 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) đến hơn 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/tháng. Năm 2017 thì vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn do anh T nợ nần, đến tháng 6 năm 2020 thì Chị H đưa con về nhà bà S ở cho đến nay. Sau khi mẹ con Chị H về nhà bà S ở được khoảng 1 tháng thì anh T và mẹ anh T đến xin lỗi bà S và Chị H để vợ chồng đoàn tụ nhưng Chị H không đồng ý và vẫn kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Trước mâu thuẫn của vợ chồng Chị H bà S xác định không thể hàn gắn được, vợ chồng mâu thuẫn đã nhiều năm, hôn nhân không còn hạnh phúc. Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Sơn T có 02 con chung hai con chung. Hiện nay đang ở cùng Chị H và bà S tại nhà riêng của bà S có địa chỉ tại: Số nhà 08, đường Lê Hồng Phong, tổ 09, phường M, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Chị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung bà S hoàn toàn ủng hộ, hiện nay nhà ở của bà S rộng, xây kiên cố 2 tầng, có phòng riêng cho Chị H và các cháu ở, về nơi ở sinh hoạt là đảm bảo cho mẹ con Chị H. Bà S nhất trí cho mẹ con Chị H ở cùng với bà S và không yêu cầu đóng góp gì. Ngoài ra bà S có sức khỏe có thể hỗ trợ Chị H trong việc chăm sóc đưa đón các cháu đi học. Về cơ bản thời gian làm việc của Chị H đảm bảo cho việc chăm sóc và đưa đón con đi học. Về thu nhập của Chị H cũng ổn định đảm bảo việc lo chi tiêu sinh hoạt học hành của các con, ngoài ra bà S cũng có tiền gửi tiết kiệm nếu cần thiết bà S có thể hỗ trợ mẹ con Chị H. Từ khi mẹ con Chị H về nhà bà S ở cho đến nay bà S không thấy anh T quan tâm hỏi han gì đến các con, cũng không thấy đóng góp gì để nuôi con. Về tài sản chung: Chị H và anh T có 02 xe máy đứng tên Chị H, loại xe gì bà S không nhớ. Về vay nợ: Vợ chồng anh chị có nợ bạn bè, cụ thể bao nhiêu bà S không rõ.

Bà Hoàng Thị T (mẹ đẻ của anh T) cung cấp thông tin như sau: Anh T và Chị H có đăng ký kết hôn và tổ chức cưới hỏi, sau khi cưới ở chung với gia đình bà, đến năm 2013 thì vợ chồng anh chị xây nhà ra ở riêng, tháng 6/2020 thì ly thân do mâu thuẫn vợ chồng, Chị H đưa con về nhà mẹ đẻ ở. Anh T làm việc tại công ty điện lực Tuyên Quang, Chị H bán xổ số kiến thiết và đóng bảo hiểm tại Công ty TNHH Toàn Thắng. Bà T xác định hôn nhân của anh chị không hàn gắn được, về con chung bà ủng hộ việc anh T đề nghị được nuôi cháu Nguyễn Tùng H và sẽ hỗ trợ anh T trong việc chăm sóc con.

Công ty TNHH Toàn Thắng cung cấp thông tin như sau: Năm 2017 Công ty TNHH Toàn Thắng có ký hợp đồng lao động với chị Nguyễn Thị H với công việc là lễ tân khách sạn nhưng hiện nay công ty đã ngừng hoạt động kinh doanh khách

sản, Chị H vẫn duy trì đóng bảo hiểm hàng tháng. Theo tài hợp đồng lao động và trích bảng lương của Công ty TNHH tư vấn, xây dựng và thương mại Phương Tuấn và Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Tuyên Quang thì Chị H có thu nhập giao động từ 7.000.000 đồng/tháng đến 8.000.000 đồng/tháng;

Công ty điện lực Tuyên Quang cung cấp thông tin như sau: Anh Nguyễn Sơn T hiện đang là Công nhân lái xe, mức lương theo hợp đồng là 7.241.850 đồng/tháng; mức lương kể từ ngày 01/9/2020 là 4.671.150 đồng/tháng. Anh T không bị khấu trừ thu nhập do vay tín dụng ngân hàng hay đảm bảo các nghĩa vụ khác.

Giáo viên chủ nhiệm lớp 5E và giáo viên chủ nhiệm lớp 2B4 Trường tiểu học Phan Thiết cung cấp thông tin như sau: Cháu Nguyễn Ngọc A và cháu Nguyễn Tùng H phát triển tốt về mọi mặt, thể chất và tinh thần, trong lớp luôn vui vẻ hòa đồng, tham gia đầy đủ các hoạt động của lớp và nhà trường, có kết quả học tập tốt, mẹ các cháu là chị Nguyễn Thị H luôn giữ liên lạc với giáo viên chủ nhiệm, thường xuyên trao đổi tình hình học tập và các hoạt động khác của con, phối hợp tốt với nhà trường trong việc giáo dục con, đóng góp các khoản đầy đủ. Quá trình cháu A và cháu H học ở trường giáo viên chủ nhiệm không thấy bố các cháu đến đưa đón con, không liên lạc với giáo viên để hỏi thăm tình hình của con, không đóng góp khoản gì.

Tòa án ban hành và gửi Thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định định giá tài sản đối với anh Nguyễn Sơn T và bà Hoàng Thị H nhưng đã quá thời hạn ấn định trong thông báo bà Hoàng Thị H và anh Nguyễn Sơn T không nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định định giá tài sản.

Tại phiên tòa: Chị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Nguyễn Sơn T, đề nghị giao cả hai con chung cho Chị H trực tiếp nuôi dưỡng, rút yêu cầu về việc yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Không nhất trí yêu cầu chia tài sản chung đối với nhà và đất của anh T. Đối với yêu cầu của anh T về việc giao cho anh T được sở hữu và sử dụng 01 xe máy nhãn hiệu SYM màu xanh BKS 22B1-13633 chị nhất trí và đã giao xe và Đăng ký xe cho anh T. Chị H không nhất trí trả công sức đóng góp theo yêu cầu của bà T, về vay nợ nhất trí với ý kiến của bà S, chị H, chị H, chị L trình bày tại phiên tòa, Chị H xác định khoản tiền anh T vay bà S, chị H, chị H là nợ riêng của anh T, Chị H không được sử dụng, khi anh T vay Chị H không biết, sau đó có nghe nói lại nên mới biết anh T vay tiền, anh T sử dụng tiền vay vào việc gì Chị H không nắm được. Đối với đề nghị của bà H về việc yêu cầu Chị H thanh toán khoản tiền móng và tiền tường chung, Chị H không nhất trí; Đối với khoản vay 100.000.000 đồng của chị Trịnh Thị Ngọc L do một mình Chị H đứng tên viết giấy vay tiền nên chị nhận trách nhiệm trả cho chị L.

Anh T nhất trí ly hôn vì xác định tình cảm không còn và giữ nguyên quan điểm đề nghị HĐXX giao cho anh được trực tiếp nuôi một con chung vì anh có việc làm và thu nhập ổn định, với mức lương 4.671.150 đồng/tháng đảm bảo cho việc sinh sống của bản thân và nuôi một con, hiện nay đang ở căn nhà của gia đình anh trước đây (nhà nước đã thu hồi và bồi thường, nhưng chưa giải phóng mặt bằng), do vậy anh không mất tiền thuê nhà, khi nào nhà nước lấy nhà mới phải đi thuê. Về tài sản chung: Giữ nguyên yêu cầu Chị H phải chia cho anh  $\frac{1}{2}$  trị giá tài sản căn nhà và đất đứng tên Chị H tương ứng với 250.000.000 đồng và rút yêu cầu Chị H chia cho anh 01 xe máy nhãn hiệu SYM màu xanh

BKS 22B1- 13633 trị giá 1.000.000 đồng do anh T và Chị H đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ: Anh T xác nhận có viết giấy vay của chị Nguyễn Thúy H 15.000.000 đồng, viết giấy vay của bà S 70.000.000 đồng đã trả cho bà S 12.000.000 đồng còn nợ lại 58.000.000 đồng, viết giấy vay chị Nguyễn Nguyễn Thị Thu H 28.000.000 đồng nhưng toàn bộ số tiền trên anh T không được cầm mà Chị H sử dụng chứ anh không được biết nhưng anh không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh việc Chị H cầm tiền và sử dụng tiền.

Tại phiên tòa bà S rút yêu cầu anh T thanh toán số tiền 58.000.000 đồng, chị H rút yêu cầu anh T thanh toán 28.000.000 đồng, chị H rút yêu cầu anh T thanh toán 15.000.000 đồng, chị L rút yêu cầu anh T và Chị H thanh toán khoản nợ 100.000.000 đồng.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đảm bảo đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; Trình tự phiên tòa được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành của đương sự: Các đương sự thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt xác minh theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Q đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Nguyễn Sơn T; Giao hai con chung là Nguyễn Ngọc A và Nguyễn Tùng H cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục, anh Nguyễn Sơn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và quyền thăm nom con chung không ai được cản trở;

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của anh Nguyễn Sơn T, đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị H, bà Phạm Thị Bích S, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thúy H, chị Trịnh Thị Ngọc L.

Trả lại bà Hoàng Thị H 01 Giấy biên nhận viết tay, không có ngày tháng năm của ông Phạm Quang Tiến, trú tại tổ 10, phường Tân Quang về việc xây móng nhà (bản chính).

Về án phí và quyền kháng cáo: Tuyên nghĩa vụ chịu án phí, tuyên trả án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi xem xét nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai của đương sự, biên bản hòa giải tại Tòa án, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:



- Vụ án Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn có địa chỉ tại thành phố Q. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Q theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định tại Điều 227, Điều 173 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và hòa giải: Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn bản chính; bản sao: Sổ hộ khẩu gia đình, Chứng minh nhân dân của chị Nguyễn Thị H, Chứng minh nhân dân của anh Nguyễn Sơn T, giấy khai sinh Nguyễn Tùng H, Giấy khai sinh Nguyễn Ngọc A và các tài liệu chứng minh về nơi ở, công việc và thu nhập, bị đơn cung cấp cho Tòa án hợp đồng lao động và bảng lương tại Công ty điện lực Tuyên Quang. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà S, chị H, chị L giao nộp giấy vay tiền bản gốc. Các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu tòa án công bố tại phiên họp và tại phiên tòa.

[2] Xét yêu cầu của các đương sự trong vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Sơn T có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn năm 2009 theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng chỉ hạnh phúc đến năm 2017 thì mâu thuẫn do quan bất đồng điểm sống và về kinh tế gia đình, vợ chồng đã ly thân và không còn quan tâm đến nhau nữa, gia đình hai bên đã tiến hành hoàn giải nhưng không thành. Xét thấy cuộc sống hôn nhân của vợ chồng chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Sơn T lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, tiến bộ không đạt được. Từ những căn cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Nguyễn Sơn T.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Sơn T có hai con chung Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 10/3/2010 và Nguyễn Tùng H, sinh ngày 01/02/2013. Quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Sơn T đề nghị giao cháu Nguyễn Tùng H cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, chị Nguyễn Thị H đề nghị được trực tiếp nuôi cả hai con chung.

Tuy nhiên cả hai chị em đều có nguyện vọng được ở cùng nhau và ở cùng với mẹ. Theo kết quả lấy lời khai và kết quả xác minh có trong hồ sơ vụ án thì từ khi anh T và Chị H ly thân (tháng 6/2020) anh T không thăm nom, không chu cấp cho các con, một mình Chị H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục các con chu đáo, đầy đủ các con phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần, luôn vui vẻ, hoàn đồng và học tập đạt kết quả tốt. Theo kết quả xác minh tại trường Tiểu học Phan Thiết và lời khai của anh T tại phiên tòa cho thấy anh T không biết con học lớp nào, không biết cô giáo chủ nhiệm, không có số điện thoại của cô giáo chủ nhiệm, trong thời gian vợ chồng ly thân anh chưa đưa đón con tại trường lần nào, cũng không liên lạc với giáo viên chủ nhiệm để nắm bắt tình hình của con, qua đó xác định anh T chưa thật sự quan tâm đến các con. Quá trình hòa giải anh T không nhất trí cấp dưỡng nuôi con nếu giao con cho Chị H nuôi với lý do anh T xác định không có khả năng cấp dưỡng do còn có mẹ già và phải đi thuê nhà là không phù hợp với kết quả xác

minh và lời khai tại phiên tòa, về thu nhập anh T trình bày lương hơn 7.000.000 đồng/ tháng là không đúng với kết quả thu thập chứng cứ tại nơi làm việc của anh T (Công ty điện lực Tuyên Quang cung cấp mức lương kể từ ngày 01/9/2020 là 4.671.150 đồng/tháng), tại phiên tòa anh T tiếp tục khai mức lương hơn 7 triệu/tháng, sau khi HĐXX công bố công văn của Công ty điện lực Tuyên Quang thì anh T thừa nhận mức lương 4.671.150 đồng/tháng là đúng, qua đó đánh giá anh T thiếu nghiêm túc và trung thực trong quá trình tham gia tố tụng. Căn cứ vào các tài liệu do đương sự cung cấp và kết quả xác minh xét thấy Chị H có nơi ở và có thu nhập ổn định, ngoài ra còn có sự hỗ trợ của mẹ đẻ Chị H trong việc chăm sóc nuôi dưỡng các con. Do vậy HĐXX, xét thấy, giao cả hai con chung cho Chị H chăm sóc nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp đảm bảo sự phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần của các con.

- Về tài sản chung: Anh T và Chị H đều xác nhận không có tài sản gì chung đứng tên cả hai vợ chồng, Tuy nhiên anh T xác định nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC446978 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01673 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 20/4/2017 đứng tên chị Nguyễn Thị H là tài sản chung của anh và Chị H, anh yêu cầu Chị H chia cho anh  $\frac{1}{2}$  trị giá căn nhà và đất tương ứng với số tiền khoảng 250.000.000đ. Chị H không nhất trí vì xác định đây là tài sản riêng hợp pháp của Chị H. Tòa án đã tổng đạt thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định định giá tài sản cho anh Nguyễn Sơn T nhưng hết thời hạn nộp tiền theo thông báo anh T không nộp tiền. Do vậy HĐXX, không xem xét yêu cầu chia tài sản của anh T trong vụ án này.

Về hai chiếc xe máy nhãn hiệu SYM có BKS số 22V1 – 2317 màu đỏ và xe máy nhãn hiệu SYM màu xanh BKS 22B1- 13633, anh T và Chị H đã tự thỏa thuận giao cho anh sử dụng xe máy nhãn hiệu SYM màu xanh BKS 22B1- 13633, Chị H sử dụng xe nhãn hiệu SYM có BKS số 22V1 – 2317 màu đỏ. Anh T và Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, HĐXX không xem xét giải quyết.

Về vay nợ: Tại phiên tòa bà S rút yêu cầu anh T thanh toán số tiền 58.000.000đ, chị H rút yêu cầu anh T thanh toán 28.000.000đ, chị H rút yêu cầu anh T thanh toán 15.000.000đ, chị L rút yêu cầu anh T và Chị H thanh toán khoản nợ 100.000.000đ. Do vậy HĐXX đình chỉ yêu cầu của bà S, chị H, chị H, chị L trong vụ án này, bà S, chị H, chị H, chị L có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác nếu yêu cầu.

Đối với yêu cầu của bà Hoàng Thị H, do bà H không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng. Do vậy HĐXX không xem xét yêu cầu của bà H trong vụ án này, có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

Đối với yêu cầu của bà T về việc yêu cầu Chị H trả cho bà 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền công sức đóng góp. Ngày 07/12/2020 bà T có đơn rút yêu cầu. Do vậy HĐXX đình chỉ yêu cầu của bà T trong vụ án này, bà T có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu

Chị Nguyễn Thị H được trả lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC446978 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01673 do Sở Tài nguyên

và môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 20/4/2017 đứng tên chị Nguyễn Thị H (bản chính);

Bà Phạm Thị Bích S được trả lại 01 Giấy vay tiền viết tay ngày 27/01/2013, số tiền vay 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), người vay tiền Nguyễn Sơn T (bản chính);

Chị Nguyễn Thúy H được trả lại 01 Giấy vay tiền ngày 20/3/2013, số tiền vay 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), người vay tiền Nguyễn Sơn T (bản chính);

Chị Trịnh Thị Ngọc L được trả lại 01 Giấy vay tiền viết tay ngày 05/02/2018, số tiền vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), người vay tiền Nguyễn Thị H (bản chính);

Bà Hoàng Thị H được trả lại 01 Giấy biên nhận viết tay, không có ngày tháng năm của ông Phạm Quang Tiến, trú tại tổ 10, phường Tân Quang về việc xây móng nhà (bản gốc).

*(Chị H, bà S, chị H, chị L đề nghị nhận lại các tài liệu trên trước khi tuyên án, Tòa án đã trả lại tài liệu theo yêu cầu. Chị H, bà S, chị H, chị L đã được trả lại và không có ý kiến gì. Do vậy, HĐXX không xem xét trả lại tài liệu đối với Chị H, bà S, chị L, chị H tại phần quyết định.)*

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H không thuộc trường hợp được miễn nộp án phí. Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị H tự nguyện nhận chịu toàn bộ án phí sơ thẩm ly hôn. Do vậy, chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm của vụ án nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị Hoan đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00007456 ngày 16/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q. Chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí hôn sơ thẩm ly hôn của vụ án. Anh Nguyễn Sơn T không phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm;

Bà Hoàng Thị T, bà Phạm Thị Bích S, anh Nguyễn Sơn T, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thúy H, chị Trịnh Thị Ngọc L được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp trong vụ án này tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

Bà Hoàng Thị H không phải chịu án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 217, Điều 218; khoản 1 Điều 227, Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Sơn T.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 10/3/2010 và Nguyễn Tùng H, sinh ngày 01/02/2013.

Anh Nguyễn Sơn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Đình chỉ không xem xét các yêu cầu sau:

- Yêu cầu chị Nguyễn Thị H chia tài sản chung có là 01 xe máy nhãn hiệu SYM màu xanh BKS 22B1- 13633 trị giá 1.000.000 đ (*Một triệu đồng*),  $\frac{1}{2}$  trị giá nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC446978 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01673 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 20/4/2017 tương ứng với số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) của anh Nguyễn Sơn T;

- Yêu cầu chị Nguyễn Thị H trả số tiền công sức đóng góp xây dựng nhà là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) của bà Hoàng Thị T;

- Yêu cầu chị Nguyễn Thị H trả  $\frac{1}{2}$  số tiền xây tường nhà: 22.567.500 đồng và toàn bộ chi phí xây móng nhà là 74. 865.000 đồng của bà Hoàng Thị H;

- Yêu cầu anh Nguyễn Sơn T trả số tiền còn nợ là 58.000.000 đồng (*Năm mươi tám triệu đồng*) của bà Phạm Thị Bích S;

- Yêu cầu anh Nguyễn Sơn T trả số tiền còn nợ là 28.000.000 đồng (*Hai mươi tám triệu đồng*) của chị Nguyễn Thị Thu H;

- Yêu cầu anh Nguyễn Sơn T trả số tiền còn nợ là 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*) của chị Nguyễn Thúy H;

- Yêu cầu anh Nguyễn Sơn T và chị Nguyễn Thị H trả số tiền còn nợ là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) của chị Trịnh Thị Ngọc L.

Anh T, Bà T, bà H, bà S, chị H, chị H, chị L có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

Trả lại bà Hoàng Thị H 01 Giấy biên nhận viết tay, không có ngày tháng năm của ông Phạm Quang Tiến, trú tại tổ 10, phường Tân Quang về việc xây móng nhà (bản gốc).



4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm của vụ án nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị Hoan đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00007456 ngày 16/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q. Chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn; Anh Nguyễn Sơn T không phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

Trả cho anh Nguyễn Sơn T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp là 6.275.000 đồng (*Sáu triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000554 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q ngày 17/8/2020;

Trả cho bà Hoàng Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp là 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000555 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q ngày 17/8/2020

Trả cho bà Phạm Thị Bích S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp là 1.450.000đ (*Một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000550 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q ngày 11/8/2020;

Trả cho chị Nguyễn Thúy H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch án phí đã nộp là 375.000đ (*Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000552 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q ngày 14/8/2020;

Trả cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp là 700.000đ (*Bảy trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000551 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q ngày 14/8/2020;

Trả cho chị Trịnh Thị Ngọc L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp là 2.500.00đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000549 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q ngày 14/8/2020;

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày tuyên án 03/02/2021./

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lý Thị Nhân – Nguyễn Thị Hiền**

**Vương Thị Lan**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tp Tuyên Quang;
- Chi cục THADS Tuyên Quang;
- UBND phường P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Vương Thị Lan**



